TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THỐT NỐT** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/DS-ST
Ngày: 02.10.2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng chuyển nhượng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Thanh Điền
- *Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Huỳnh Văn Gốc
2. Ông Kiều Văn Cách
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt tham gia phiên tòa*: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Nhàn - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng chuyển nhượng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 451/2019/QĐ.TA ngày 28 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*:
1.1. Chị ***Huỳnh Thị S*** sinh năm 1979
Trú tại: khu vực A, phường B, quận T, thành phố Cần Thơ.
1.2. Chị ***Huỳnh Thị K*** sinh năm 1980
Trú tại: phường L, quận N, thành phố Hồ Chí Minh.
Chị K ủy quyền tham gia tố tụng cho: chị Huỳnh Thị S, sinh năm 1979, trú tại khu vực A, phường B, quận T, tp. Cần Thơ *(theo văn bản ủy quyền ngày 08.7.2019)*;
2. *Bị đơn*:
2.1. Anh ***Lê Văn N*** sinh năm 1974
2.2. Chị ***Huỳnh Thị Diễm T*** sinh năm 1982
Cùng trú tại: khu vực Q, phường K, quận T, thành phố Cần Thơ.
3. *Người làm chứng*:
Bà ***Lê Thị Kim N*** sinh năm 1969
Trú tại: khu vực I, phường K, quận T, thành phố Cần Thơ.

(nguyên đơn có mặt, bị đơn và người làm chứng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 29.3.2019 và quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn chị Huỳnh Thị S trình bày*:

Vào tháng 8.2018, chị có cho bị đơn anh Lê Văn N vay/mượn 60.000.000 đồng. Quá trình vay, bị đơn chưa trả cho chị nên hiện nay còn nợ 60.000.000 đồng tiền vay.

Ngoài ra, anh N còn tham gia góp hụi do chị làm chủ hụi, gồm các dây hụi sau:

- Dây hụi ngày 50.000 đồng, khui ngày 29.6.2018 (âl), có 62 phần chơi, anh N chơi 15 phần, anh N đã hốt hụi đủ 15 phần nhưng sau đó không đóng tiền hụi chết nên còn nợ lại 39 ngày chưa đóng với số tiền: 39 ngày x 50.000 đồng/ngày x 15 phần = 29.250.000 đồng.

- Dây hụi ngày 50.000 đồng, khui ngày 11.7.2018 (âl), có 62 phần chơi, anh N chơi 05 phần, anh N hốt hụi của 05 phần nhưng không đóng tiền hụi chết nên còn nợ lại 50 ngày với số tiền: 50 ngày x 50.000 đồng/ngày x 05 phần = 12.500.000 đồng.

- Dây hụi tháng 1.000.000 đồng, khui ngày 16.10.2017 (âl), có 24 phần chơi, anh N chơi 02 phần, anh N hốt hụi của 02 phần hụi sống, còn 14 lần hụi chết không đóng nên còn nợ: 14 lần x 1.000.000 đồng x 02 phần = 28.000.000 đồng.

Tổng nợ vay và nợ hụi bị đơn còn nợ chị S là 129.750.000 đồng. Sau đó anh N trả cho chị được 9.000.000 đồng nên hiện nay còn nợ 120.750.000 đồng.

Do anh N và vợ là chị T cùng sử dụng số tiền trên cho mục đích sinh hoạt gia đình nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn anh Lê Văn N và chị Huỳnh Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị 60.000.000 đồng nợ vay và 69.750.000 đồng nợ hụi. Tổng cộng 120.750.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Tại đơn khởi kiện ngày 09.7.2019 và quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn chị Huỳnh Thị K (có đại diện ủy quyền là chị Huỳnh Thị S) trình bày*:

Vào tháng 9.2018, nguyên đơn chị Huỳnh Thị K có nhận chuyển nhượng của anh Lê Văn N 02 phần đất thuộc thửa số 49 và số 50 tọa lạc tại khu vực A, phường B, quận T, thỏa thuận giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng, chị K đưa trước cho anh N 250.000.000 đồng. Tuy nhiên do anh N hủy hợp đồng mà không tiếp tục chuyển nhượng như thỏa thuận nên trả lại cho chị K 200.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng.

Nay chị K yêu cầu bị đơn anh Lê Văn N và chị Huỳnh Thị Diễm T có trách nhiệm trả 50.000.000 đồng tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không yêu cầu tính lãi.

Đối với bị đơn anh Lê Văn N và chị Huỳnh Thị Diễm T: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt, niêm yết công khai, hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án số 106/2019/TB.TA ngày 10.6.2019, số 156/2019/TB.TA ngày 25.7.2019, các thông báo hòa giải số 231/2019/TB.TA ngày 11.6.2019, số 294/2019/TB.TA ngày 24.6.2019, số 353/2019/TB.TA ngày 26.7.2019, số

385/2019/TB.TA ngày 12.8.2019 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 451/2019 ngày 28.8.2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 485/2019/QĐT-DS ngày 13.9.2019 nhưng anh Nhàn, chị Thúy vẫn vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên theo yêu cầu khởi kiện; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

./ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng là đúng trình tự thủ tục luật định;

./ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Theo đó, buộc bị đơn anh Lê Văn N và chị Huỳnh Thị Diễm T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn chị Huỳnh Thị S số tiền 120.750.000 đồng; trả cho nguyên đơn chị Huỳnh Thị K số tiền 50.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Theo nguyên đơn trình bày thì nguyên đơn chị Huỳnh Thị S và chị Huỳnh Thị K với bị đơn anh Lê Văn N và chị Huỳnh Thị Diễm T có giao dịch hợp đồng vay, góp hụi và chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Theo đó, bị đơn còn nợ tiền nguyên đơn nên nguyên đơn có đơn khởi kiện, xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng chuyển nhượng", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh Lê Văn N và chị Huỳnh Thị Diễm T đã được Tòa án tống đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng để triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh N chị T đều vắng mặt không lý do; Người làm chứng bà Lê Thị Kim N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, 3 điều 228, điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị S*:

Theo nguyên đơn chị Huỳnh Thị S trình bày, vào năm 2018 chị có cho bị đơn anh Lê Văn N vay/mượn 60.000.000 đồng, đồng thời bị đơn còn nợ tiền hụi của 03 dây hụi với số tiền 69.750.000 đồng. Do bị đơn không trả nợ nên chị khởi kiện yêu cầu anh N, chị T có nghĩa vụ trả số tiền trên.

Theo đó, tại "Tờ cam kết trả nợ" *(bút lục: 28)* ngày 29.8.2018, bị đơn Lê Văn N xác nhận còn nợ chị Son 60.000.000 đồng nợ vay và thiếu tiền hụi chết của 03 dây hụi tổng cộng 69.750.000 đồng. Nội dung cam kết có sự chứng kiến của người làm chứng

bà Lê Thị Kim N là chị ruột bị đơn anh Lê Văn N. Qua đó bà N khai trực tiếp chứng kiến việc anh N và chị T thừa nhận có nợ của chị S 60.000.000 đồng tiền vay và 69.750.000 đồng tiền hụi. Chị S thừa nhận, quá trình giao dịch bị đơn đã trả trước cho chị được 9.000.000 đồng nên hiện còn nợ tổng là 120.750.000 đồng. Trên sự thừa nhận của chị S có căn cứ buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho chị S số tiền trên là có căn cứ pháp luật.

[4] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị K*:

Theo phía nguyên đơn trình bày, vào tháng 9.2018 chị K có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh N - chị T, thỏa thuận giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng, chị K đưa trước 250.000.000 đồng, nhưng do anh N hủy hợp đồng chuyển nhượng và trả lại 200.000.000 đồng nên anh N còn nợ chị K 50.000.000 đồng tiền đặt cọc.

Tại "Tờ cam kết trả nợ" *(bút lục: 47)* ngày 29.8.2018, bị đơn Lê Văn N xác nhận còn nợ chị K 50.000.000 đồng theo hợp đồng mua bán đất. Văn bản có sự chứng kiến của bà Lê Thị Kim N và hợp đồng chuyển nhượng có sự xác nhận chứng kiến của cán bộ khu vực A, phường B. Do bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn nên bị đơn còn nợ chị K 50.000.000 đồng và buộc bị đơn có nghĩa vụ trả là có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét giao dịch nợ của anh N với nguyên đơn nhằm tiêu xài trong gia đình và sửa chữa ghe tàu của vợ chồng N - T nên Hội đồng xét xử có căn cứ buộc bị đơn anh N chị T có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt, niêm yết công khai hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh N chị T không thực hiện việc tự khai và cũng không có bất kỳ ý kiến gì về nghĩa vụ trả tiền. Nay phát sinh tranh chấp đã dẫn đến nghĩa vụ thanh toán của đương sự. Do bị đơn không thực hiện theo thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ nên buộc bị đơn anh N chị T có trách nhiệm trả cho các nguyên đơn tổng số tiền 170.750.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

<u>*Về lãi suất tiền vay*</u>: Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng: để tạo điều kiện cho bị đơn có khả năng trả tiền nên nguyên đơn không yêu cầu về lãi suất. Đây là sự tự định đoạt của đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và hoàn toàn có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của đương sự về việc không yêu cầu tính lãi và không đặt ra xem xét giải quyết.

Từ phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

./ Bị đơn anh N, chị T phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên án phí giá ngạch bị đơn phải nộp là: 5% x 170.750.000 đồng = 8.537.500 đồng;

./ Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điều 92, điều 147, khoản 3 điều 228, điểm b khoản 2 điều 227 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 280, điều 351, điều 357, điều 463, điều 466 và điều 468, điều 471 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị S và chị Huỳnh Thị K (có chị Huỳnh Thị S đại diện) đối với bị đơn anh Lê Văn N và chị Huỳnh Thị Diễm T.

Buộc anh Lê Văn N và chị Huỳnh Thị Diễm T có trách nhiệm trả cho chị Huỳnh Thị S số tiền 120.750.000 đồng *(một trăm hai mươi triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)*.

Buộc anh Lê Văn N và chị Huỳnh Thị Diễm T có trách nhiệm trả cho chị Huỳnh Thị K số tiền 50.000.000 đồng *(năm mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

./ Anh Lê Văn N và chị Huỳnh Thị Diễm T phải nộp 8.537.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

./ Chị Huỳnh Thị S được nhận lại tiền tạm ứng án phí 4.275.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/004790 ngày 10.6.2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Cần Thơ.

./ Chị Huỳnh Thị K được nhận lại tiền tạm ứng án phí 1.370.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/004927 ngày 25.7.2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Cần Thơ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn được quyền kháng cáo. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án tại địa phương để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND quận T;
- THA quận T;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Điền